

# MỘT SỐ BIẾN ĐỔI TRONG HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI BÂU HIỆN NAY

ĐINH NHƯ HOÀI\*

*Brâu là một trong 16 tộc người có dân số ít nhất ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me, sinh sống chủ yếu ở làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội, quan hệ hôn nhân của người Brâu cũng có nhiều thay đổi. Bài viết tìm hiểu thực trạng biến đổi trong hôn nhân của người Brâu thể hiện qua một số quan niệm về hôn nhân, tiêu chuẩn chọn vợ (chồng), hình thức tìm hiểu nhau trước khi kết hôn và độ tuổi kết hôn.*

*Từ khóa:* biến đổi, quan hệ hôn nhân, người Brâu

*Nhận bài ngày:* 07/7/2021; *đưa vào biên tập:* 20/7/2021; *phản biện:* 07/8/2021; *duyet đăng:* 12/10/2021

## 1. DẪN NHẬP

Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở được Tổng cục Thống kê công bố ngày 1/2019, dân số Brâu của cả nước là 525 người, hiện cư trú tập trung tại làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Khu vực này cách Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y 10km và cách thành phố Kon Tum gần 100km.

Từ năm 2005, Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y được xây dựng, khu vực sinh sống của tộc người Brâu từ một vùng rừng núi hoang vu đã trở thành khu kinh tế thương mại với tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Điều này đã tác động trực tiếp đến đời sống của cộng đồng người Brâu nói riêng và các tộc người khác trong địa

bàn. Người Brâu đứng trước cả cơ hội lẫn thách thức để phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có quan hệ hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu hôn nhân người Brâu có nhiều ý nghĩa về khoa học và thực tiễn, góp phần tìm hiểu về tộc người, quan hệ tộc người ở vùng biên giới trong quá trình phát triển.

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu tìm hiểu một số biến đổi trong quan hệ tiền hôn nhân của người Brâu, cụ thể là một số quan niệm về hôn nhân, tiêu chuẩn chọn vợ (chồng), hình thức tìm hiểu vợ (chồng) trước hôn nhân và tuổi kết hôn.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khái niệm sử dụng

Thông qua các chiều cạnh tiếp cận khác nhau có nhiều quan niệm về hôn

\* Học viện Chính trị khu vực III.

nhân. Trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Friedrich Engels (1961: 342) viết: “Hôn nhân là một quá trình xã hội mà mô hình mẫu của nó là sự kết hợp giữa một người đàn ông với một người đàn bà, là sự kiện làm biến đổi những thành viên của nó, làm thay đổi quan hệ giữa những người thân thuộc của mỗi bên và duy trì những khuôn mẫu xã hội thông qua việc sinh đẻ cùng với một số quyền lợi và nghĩa vụ đi kèm”.

*Từ điển bách khoa Việt Nam* (2002: 389-390) định nghĩa: “Hôn nhân là thể chế xã hội kèm theo những nghi thức xác nhận quan hệ tính giao giữa hai hay nhiều người thuộc hai giới tính khác nhau (nam, nữ), được coi nhau là chồng và vợ, quy định mối quan hệ và trách nhiệm giữa họ với nhau và giữa họ với con cái của họ. Sự xác nhận đó, trong quá trình phát triển của xã hội, dần dần mang thêm những yếu tố mới”. Theo Lê Ngọc Văn (2011: 306) hôn nhân là “sự cam kết chung sống giữa những người trưởng thành khác giới được sự phê chuẩn của pháp luật. Bất kể những khác biệt về văn hóa, hôn nhân là một thiết chế xã hội đòi hỏi những điều kiện và thủ tục cần thiết như tuổi kết hôn, những nghi thức về pháp lý, phong tục, tôn giáo...”. “Giống như mọi thiết chế xã hội khác, hôn nhân chịu sự tác động của các nhân tố kinh tế, văn hóa, xã hội” (Vũ Tuấn Huy, 2004: 65).

Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam ghi rõ: “Hôn nhân là quan hệ

giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn” (Quốc hội, 2000).

Theo chúng tôi hôn nhân là mối quan hệ vợ-chồng giữa hai người khác giới, cam kết chung sống và theo quy định của pháp luật. Hôn nhân là thiết chế xã hội chịu sự tác động của môi trường sống như kinh tế, văn hóa, xã hội.

## 2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Bài viết trên cơ sở dữ liệu khảo sát vào tháng 12/2020 của đề tài cấp Bộ “Biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay” do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chủ trì, Bùi Ngọc Quang làm chủ nhiệm, tác giả tham gia với tư cách thành viên. Nghiên cứu được thực hiện với cách tiếp cận liên ngành, sử dụng hai phương pháp chính là điền dã dân tộc học và điều tra xã hội học để thu thập thông tin. Cụ thể, đề tài đã khảo sát bằng bảng hỏi đối với 100 hộ gia đình người Brâu tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (trong đó 2 phiếu không sử dụng được). Mẫu lựa chọn được tiến hành dựa trên các biến độc lập về độ tuổi, giới, tình trạng hôn nhân đảm bảo được sự đại diện. Người trả lời phiếu có thể là vợ hoặc chồng trong gia đình. Với 338 nhân khẩu thuộc 98 hộ gia đình, trong đó nam chiếm tỷ lệ 51,2% và nữ là 48,8%. Đề tài thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu với các nhóm tuổi, nghề nghiệp, vị trí trong gia đình - xã hội. Thứ nhất, phỏng vấn nhóm cặp vợ chồng trẻ, thanh niên nam nữ đang độ tuổi tìm bạn tình, độ tuổi kết hôn. Bên cạnh đó,

nhóm nghiên cứu đặc biệt chú ý đến những cặp vợ chồng không cùng thành phần tộc người. Thứ hai, phỏng vấn người cao tuổi về quan niệm hôn nhân và gia đình của lớp người trước và thanh niên hiện nay. Thứ ba, phỏng vấn cán bộ địa phương. Song song đó, đề tài thực hiện 2 cuộc thảo luận nhóm Ngoài ra, đề tài cũng phân tích nguồn tài liệu dân tộc học/nhân học của các công trình nghiên cứu đi trước về người Brâu, những báo cáo của các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Một số quan niệm về hôn nhân và tiêu chuẩn chọn vợ (chồng) của người Brâu

Theo quan niệm của người Brâu, hôn nhân là sự kiện mang tính bước ngoặt trong nghi lễ vòng đời của mỗi cá nhân, có ý nghĩa quan trọng đối với gia đình, dòng họ. Nam/nữ đến tuổi trưởng thành được tự do yêu đương, tìm kiếm bạn tình. “Theo tập tục của người Brâu, con trai, con gái Brâu ở độ tuổi từ 13 đến 14 đã có thể lấy vợ, lấy chồng. Tuy nhiên, để được coi là trưởng thành, thì người con trai, con gái phải trải qua, khẳng định và được đánh dấu bằng một sự kiện luật tục quan trọng, đó là lễ cà răng (uốt pưng) và căng tai (síp tiêu) - tàn dư của nghi lễ thành đinh nguyên thủy. Sau khi làm lễ cà răng, căng tai, người đó mới được coi là trưởng thành và được tự do tìm kiếm bạn tình. Nếu người con trai hay con gái không hoàn thành nghi lễ này đều bị dư luận trong làng

chê cười, bạn bè khinh rẻ và không ‘bắt’ được vợ được chồng” (Bùi Ngọc Quang, 2017: 35).

Hiện nay tục cà răng và căng tai không còn phù hợp, người Brâu đã loại bỏ; tình trạng kết hôn sớm và tảo hôn đã giảm. “Chồng mình trước là bố mẹ tìm cho ... lúc ấy còn bé lắm tầm 14 tuổi thôi. Con gái mình thì tự yêu, về bảo cưới thì mình cưới cho nó. Nó lấy chồng muộn hơn so với mình, cũng 17 tuổi rồi” (PVS, nữ, sinh năm 1950, nông dân, người Brâu).

Đối với người Brâu, chung thủy sau hôn nhân lại rất được coi trọng. Tuy nhiên luật tục và dư luận xã hội truyền thống của người Brâu không lên án việc quan hệ tình dục trước hôn nhân khi đôi trai gái không để lại hậu quả [mang thai trước hôn nhân].

Trong quá trình tìm hiểu/yêu đương ngày nay nam/nữ Brâu cũng có sự tìm hiểu về tình dục và biện pháp tránh thai. “Bố mẹ không dạy về tình dục hay tránh thai vì sợ dùng những cái ấy rồi sau không để được... Hồi bọn em thanh niên chưa dùng cảm ứng đâu, tới 2014-2015 mới có, mà có người mua được người không mua được nên ít biết các thông tin về tình dục với tránh thai như bây giờ. Giờ nhiều đứa có cảm ứng rồi lên mạng xem là biết thôi” (PVS, nữ, sinh năm 1994, người Brâu).

Hiện nay cộng đồng người Brâu không lên án - không phạt vạ việc quan hệ tình dục trước hôn nhân dẫn đến có thai như xưa. “Ngày trước, chồng tán mình ưa nhau ngủ với nhau

rồi mình có chữa. Hồi ấy chữa 4 tháng rồi mà chưa cưới. Bị phạt nhá, 5-3 người tới hỏi, thế có lấy không nếu không lấy là thế nọ thế kia. Rồi Già làng gọi lên hỏi, mình không biết có cưới hay không. Vì lúc đó phân biệt dân tộc này kia, bên chồng mình phản đối không cho ... Lúc ấy mình có bảo, chưa có điều kiện chưa cho lấy... Họp làng ở nhà rông, mang ra kiểm điểm. Thế là mình bị phạt 1 chỉ vàng với con heo 50kg, 1 ghè rượu [tên gọi rượu cần men lá của người Brâu] vì chữa hoang... Giờ chữa trước thậm chí để con xong rồi mới cưới. Có ai thèm ăn như trước đâu mà đòi phạt. Bình thường rồi” (PVS, nữ, sinh năm 1982, người Brâu).

Quan hệ tình dục sớm, quan hệ tình dục trước hôn nhân dẫn tới mang thai trước hôn nhân có thể ngoài hoặc không ngoài ý muốn. “Em yêu chồng em hồi lớp 11, ... Em cũng sợ nếu lỡ có bầu nó không cưới. Khi bầu rồi thì cưới, mà em bỏ học tiếc, nên em vẫn đang đi học lại. Bữa sau con gái em lớn, em phải dạy con em nếu có quan hệ thì phải tránh thai này nọ mới được” (PVS, nữ, sinh năm 1998, sinh viên, người Brâu).

Tuy nhiên, phụ nữ Brâu trong độ tuổi sinh sản sau khi sinh con đầu tiên đã có sự chủ động tìm hiểu và lựa chọn biện pháp tránh thai phù hợp. Đặc biệt, cuộc khảo sát không ghi nhận có trường hợp nạo phá thai ngoài ý muốn. Một trong những nguyên tắc cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn biện pháp tránh thai của người Brâu là ngoại

hôn dòng họ (kết hôn với người ngoài họ), và nội hôn tộc người (hôn nhân trong nội bộ tộc người). “Luật tục Brâu qui định: Nghiêm cấm nam, nữ chung huyết thống lấy nhau. Tuy nhiên, trai gái trong một dòng từ đời thứ ba trở lên đã được kết hôn với nhau nếu hai bên tìm hiểu và yêu nhau. Do số lượng người Brâu không nhiều lại sống tập trung chủ yếu ở làng Đắc Mé nên quan điểm nội hôn tộc người đã dẫn đến tình trạng hôn nhân cận huyết, đa phu, cậu cháu lấy chung một vợ, hôn nhân anh em chồng, chị em vợ... (Bùi Ngọc Quang, 2017: 129). “Ngày xưa, thời ông bà thì anh em cách 1-2 đời vẫn có thể lấy nhau. Bây giờ không vậy nữa, thường kết hôn cách 3 đời trở lên và hôn nhân với người khác dân tộc ngày càng nhiều” (PVS, nam, sinh năm 1974, nông dân, người Brâu).

Trong từng giai đoạn cụ thể, mối quan hệ hôn nhân của người Brâu được xác lập theo xu hướng khác nhau. Hiện nay, người Brâu ở Việt Nam vẫn có mối quan hệ hôn nhân với cộng đồng người Brâu ở Lào và Campuchia. Đây là mối quan hệ hôn nhân đồng tộc xuyên biên giới. Bởi vì, người Brâu với mối quan hệ dòng tộc khăng khít, họ thường xuyên qua lại thăm hỏi, làm ăn, trao đổi hàng hóa,... Tuy nhiên, giới trẻ hiện nay có xu hướng hôn nhân đồng tộc xuyên biên giới giảm so với thế hệ bố mẹ, ông bà của mình. Đồng thời, xu hướng kết hôn mở rộng về thành phần dân tộc trong nước.

Bảng 1. Hôn nhân hỗn hợp tộc người của người Brâu.

STT	Thành phần dân tộc trong quan hệ hôn nhân	Số cặp	Tỷ lệ %
1	Brâu - Xơ-đăng	40	80
2	Brâu - Mường	6	12
3	Brâu - Thái	3	6
4	Brâu - Kinh	1	6
Cộng		50	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát bằng bảng hỏi của đề tài “Biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay”, năm 2020.

Theo Bảng 1, tổng số cặp vợ chồng người Brâu kết hôn khác dân tộc là 50 cặp, trong đó tỷ lệ người Brâu kết hôn với người Xơ-đăng chiếm tới 80%. Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ kết hôn cao giữa người Brâu và người Xơ-đăng được lý giải phần nào từ kết quả phỏng vấn sâu, dường như người Brâu có xu hướng kết hôn với những nhóm dân tộc có sự tương đồng nhất định với mình về sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là văn hóa. “Trước em có quen người Mường, nhưng bố mẹ không cho, bảo sợ mấy trai Mường hay lừa, lấy xong chán bỏ. Người Mường nói chuyện khéo giống người Kinh. Bố mẹ bảo lấy người Xơ-đăng vì nó ăn lá mì, lá măng giống nhau” (PVS, nữ, sinh năm 1994, nông dân, người Brâu).

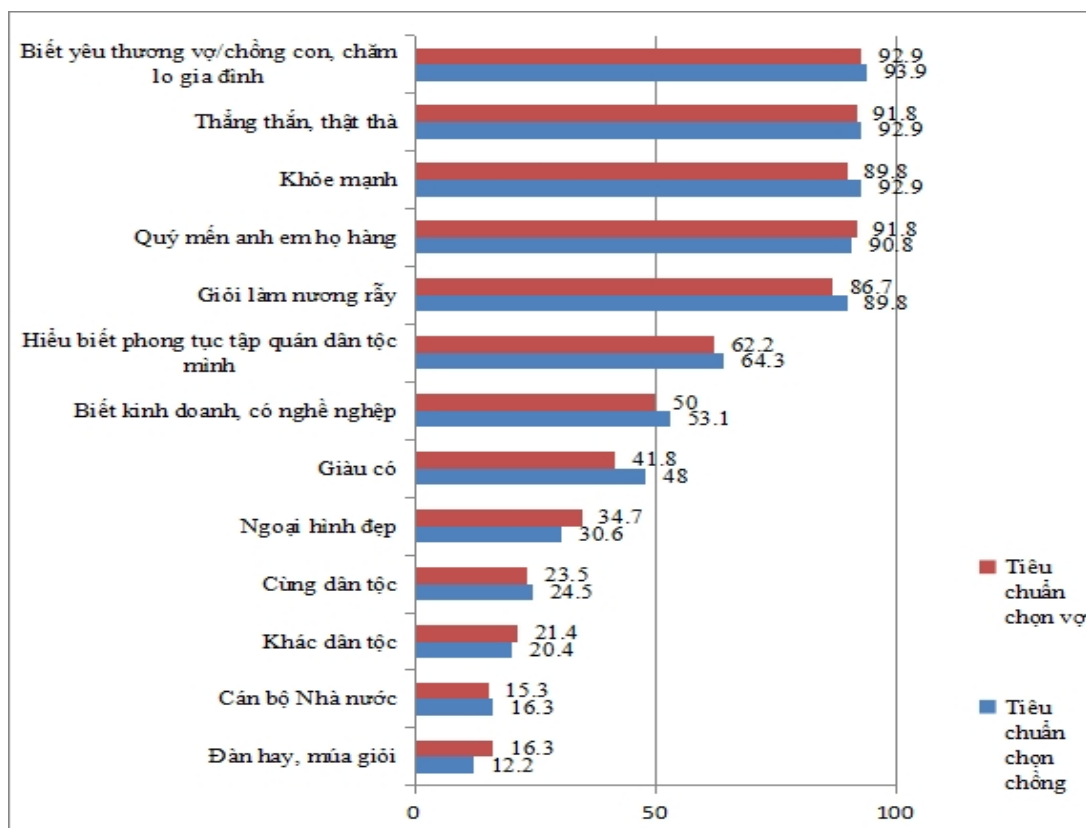
Sau khi Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y thông thương (năm 2005), việc di dân tạo nên sự đan xen các thành phần tộc người (Brâu, Mường, Thái, Xơ-đăng, Kinh...), hình thành một không gian

văn hóa phong phú, đa dạng, và xu hướng hôn nhân hỗn hợp tộc người tất yếu diễn ra. Xu hướng lấy vợ, lấy chồng là người khác dân tộc ở địa phương diễn ra mạnh mẽ. Yếu tố cùng tộc người không còn là yếu tố quan trọng, quyết định hàng đầu trong lựa chọn hôn nhân của người Brâu. Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 23,5% nam giới và 24,5% nữ giới chọn bạn đời là người cùng dân tộc. Hiện nay có đến 94,9% ý kiến khảo sát đồng ý với quan niệm về hôn nhân khác dân tộc.

Cùng những quan niệm về hôn nhân như trên, số liệu trong Hình 1 cho thấy có 92,8% chọn vợ và 93,9% chọn chồng là người biết yêu thương. Tiếp đến là những chuẩn mực về đạo đức như thẳng thắn, thật thà, quý mến anh em họ hàng, ở cả nam và nữ đều chiếm tỷ lệ rất cao trên 90%.

Người Brâu vốn sống ở nông thôn, làm nông nghiệp nên tiêu chuẩn về sức khỏe, giỏi làm nương rẫy, biết quý mến anh em họ hàng và hiểu biết phong tục tập quán cũng chiếm tỷ lệ cao. Ngoài ra, thanh niên người Brâu hiện nay lựa chọn vợ/chồng có khả năng làm kinh tế, kiếm việc làm để tăng thu nhập. Nhiều thanh niên chọn vợ/chồng là người có trình độ học vấn; có việc làm; là cán bộ công chức, viên chức cơ quan Nhà nước (chọn vợ 15,3% và chọn chồng là 16,3%). Nguyên nhân xuất hiện xu hướng này bên cạnh lý do về tính ổn định thu nhập về mặt kinh tế, còn do sự gia tăng quá trình tiếp biến giao thoa văn

Hình 1. Tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng của người Brâu hiện nay (%).



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát bằng bảng hỏi của đề tài “Biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay”, năm 2020.

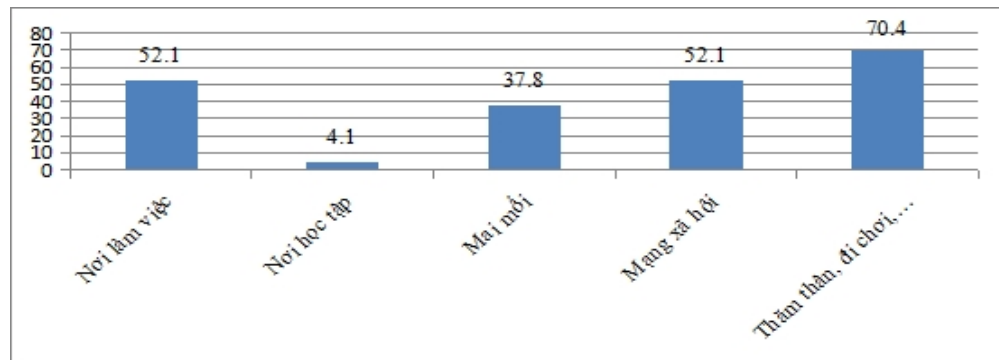
hóa với các cộng đồng khác khi định canh định cư, trong bối cảnh hội nhập phát triển kinh tế ở vùng cửa khẩu tại ngã ba Đông Dương. Đặc biệt là sự tiếp xúc của người dân với cán bộ trong hệ thống chính trị cơ sở khi thực hiện các chính sách phát triển vùng dân tộc ít người.

### 3.2. Hình thức tìm hiểu vợ (chồng) trước hôn nhân của người Brâu

Trong xã hội truyền thống, nam/nữ Brâu đến tuổi trưởng thành được tự do yêu đương, tìm kiếm bạn tình, cũng có thể do bạn bè tác hợp, đôi khi do hai gia đình hứa gả. “Gia đình sẽ dựng chòi (*nam đơóc*) ở sau nhà hay

ngoài bia rừng để trai gái cùng nhau tự tình. Đây là thời gian để đôi trai gái tìm hiểu, nếu cuộc tình suôn sẻ, họ trở thành vợ chồng. Trường hợp không thành đôi lứa, họ lặng lẽ chia tay nhau và đi tìm bạn tình mới. Cũng có những trường hợp cha mẹ tìm vợ, tìm chồng cho con cái thông qua hình thức hứa gả con cho nhau. Khi đứa trẻ mới khoảng 5-6 tuổi, gia đình nhà trai mang lễ vật đến nhà gái để có lời giao ước. Khi đôi trẻ đến tuổi trưởng thành, hai bên gia đình sẽ tổ chức lễ cưới lại, đầy đủ các bước theo nghi thức truyền thống” (Bùi Ngọc Quang, 2017: 38).

Hình 2. Các kênh tìm hiểu trước hôn nhân của người Brâu hiện nay (%).



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát bằng bảng hỏi của đề tài “Biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay”, năm 2020.

Hiện nay, khi đến tuổi dựng vợ gả chồng thì nam/nữ Brâu cũng chủ động trong tìm kiếm, lựa chọn bạn đời.

Họ được tự do tìm hiểu, quan tâm chia sẻ, bày tỏ tình cảm với người mình yêu vào các dịp thăm thân, dự đám cưới, đi chợ ngày lễ tình yêu 14/2, Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, Lễ Noel, tiệc sinh nhật... Họ được mở rộng về không gian, thời gian để tìm hiểu/yêu đương trước khi kết hôn bằng những ngôn từ, món quà và không gian, phương tiện hiện đại. Thay vì gặp gỡ theo từng nhóm nam/nữ tại nhà rông thì nam/nữ hiện nay hẹn nhau tại quán cà phê, quán sinh tố, cửa hàng tạp hóa trong thôn xã và qua mạng facebook, zalo. “Em với vợ em (người yêu) biết nhau khi đi chơi với bạn, rồi xin facebook để tán, sau 2 tuần thì em và vợ em yêu nhau. Thì quen nhau, yêu nhau bọn em đi uống nước, đi chơi. Lúc nào có dịp có tiền cũng mua quà tặng vợ em, là người yêu em ấy” (PVS, nam, sinh năm 2004, người Brâu).

Người Brâu cũng có nhiều kênh thông tin khác nhau để tìm hiểu và yêu đương trước khi kết hôn như tìm hiểu nhau tại nơi làm việc, nơi học tập, qua mai mối, qua thăm thân, đi chơi và thậm chí là qua mạng xã hội. “Ngày xưa, hỏi mình bố mẹ bảo lấy ai thì lấy. Chồng mình với mình có yêu nhau trước đâu, bảo lấy thì lấy. Giờ con đi làm, đi chơi, đi cưới, gặp ai ưng thì lấy” (PVS, nữ, sinh năm 1952, nông dân, người Brâu).

Trong các kênh tìm hiểu, hình thức tìm hiểu truyền thống là thăm thân, đi chơi với nhau vẫn là phổ biến nhất mà nam/nữ Brâu tìm hiểu/yêu đương trước khi kết hôn (70,4%). “Em có chú lấy vợ người Xơ-đăng ở Đắk Sứ, em đi chơi rồi gặp, nó thích mình mình thích nó. Thích là lấy thôi, gặp nhau 1-2 tuần là lấy nhau thôi” (PVS, nữ, sinh năm 1994, nông dân, người Brâu). Bên cạnh đó, 52,1% cho rằng hiện nay nam/nữ tìm hiểu/yêu đương nhau tại nơi làm việc, mai mối là 37,8%; chỉ có 4,1% cho rằng nơi học tập là nơi

tra gái tìm hiểu/yêu đương nhau. Một điều khác biệt so với trước đây là có 52,1% nam/nữ tìm hiểu/yêu đương nhau thông qua mạng xã hội. Điều này cho thấy sự phát triển của đời sống xã hội, đặc biệt là công nghệ thông tin đã có những tác động trực tiếp đến quan hệ hôn nhân.

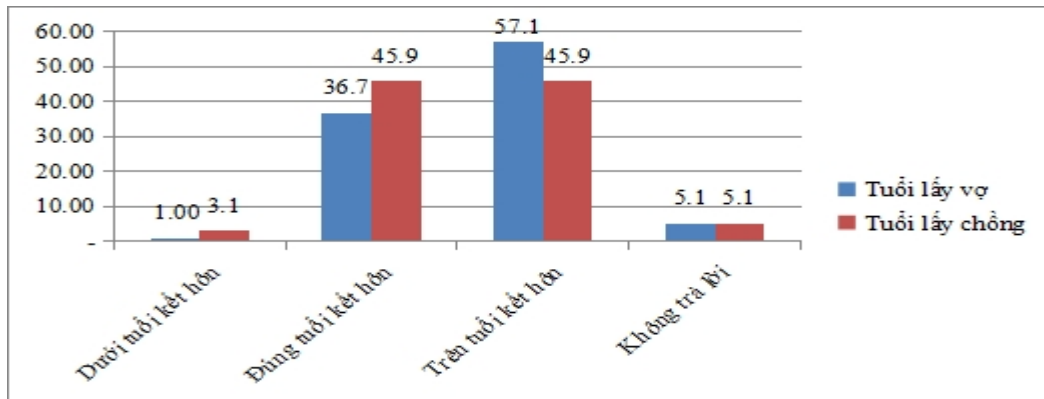
### 3.3. Tuổi kết hôn của người Brâu

“Tuổi kết hôn là một trong những chỉ báo đánh giá sự biến đổi của mô hình hôn nhân” (Lê Ngọc Văn, 2011: 301). Tại Việt Nam, tảo hôn, kết hôn sớm là một trong những hủ tục khá phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số trong đó có người Brâu. “Để có thể kết hôn ở độ tuổi quá sớm ấy, khi đến tuổi 9-10, các đôi trai, gái Rơ-măm và Brâu xưa đã biết kiếm tìm bạn gái, bạn trai cho mình. Các tình huống trong lao động sản xuất, hay dịp vui chơi lễ hội cộng đồng là thời cơ tốt để họ đi tìm bạn đời” (Nguyễn Thế Huệ, 2001: 55-56). Trước đây tuổi kết hôn của nam nữ người Brâu thường sớm, hiện tượng

tảo hôn khá phổ biến. “Anh cưới vợ năm 1989. Lấy vợ cùng tuổi, do được mai mối từ năm 15 tuổi. Biết gì đâu bố mẹ bảo lấy thì lấy thôi” (PVS, nam, sinh năm 1974, người Brâu, nông dân).

Độ tuổi kết hôn được xác định theo Điều 9, Luật Hôn nhân và Gia đình (2000): “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”. Kết quả nghiên cứu thể hiện ở Hình 3 cho thấy về cơ bản tỷ lệ nam/nữ kết hôn trước độ tuổi cho phép là thấp, 1% đối với nam và 3,1 % đối với nữ; tỷ lệ nam/nữ kết hôn đúng và trên độ tuổi pháp luật cho phép chiếm trên 90%. Nếu nhìn vào tỷ lệ này thì thấy, tuổi kết hôn của người Brâu đã được nâng lên và đảm bảo theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thực tế không hoàn toàn như số liệu ở đây. Bởi lẽ nam/nữ Brâu được tự do tìm hiểu và quan hệ tình dục trước hôn nhân là điều không bị dư luận và luật tục cấm kỵ. Khi mối quan hệ này đến độ khăng khít, họ báo cáo với gia đình. Cha mẹ hai bên

Hình 3. Tuổi lấy vợ, lấy chồng của người Brâu hiện nay (%).



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát bằng bảng hỏi của đề tài “Biến đổi hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay”, năm 2020.



đồng thuận bằng một nghi lễ đơn giản (tương tự như lễ dạm ngõ của người Kinh), ngay sau đó người nam có thể ở lại nhà gái, cùng làm nương rẫy, ăn ở và sống với cô gái như vợ chồng; nếu người nữ có thai thì họ đăng ký kết hôn và làm đám cưới nếu đủ tuổi; nếu chưa đủ tuổi thì vẫn sống với nhau, sinh con, khi nào đủ tuổi thì đi đăng ký kết hôn. Qua khảo sát chúng tôi biết khá nhiều trường hợp như vậy. “Bọn em quan niệm nếu hai bên gia đình đã gặp nhau thì hai đứa đã là vợ chồng và được sống cùng nhau. Còn đợi đến lúc đủ tuổi kết hôn thì sẽ tổ chức cưới, nên thường khi cưới là đều có con cái hết rồi, tầm 14-15 tuổi là đã về ở với nhau và có con nên phải đợi đến khi đủ tuổi kết hôn thì mới tổ chức cưới và đăng ký kết hôn luôn” (PVS, Nữ, sinh năm 1996, người Brâu). Như vậy, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội và do làm tốt công tác tuyên truyền vận động và quản lý hành chính ở cơ sở nên tuổi kết hôn của người Brâu đã được nâng lên, tuy vẫn còn một số trường hợp tảo hôn.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Hôn nhân của người Brâu đã có sự biến đổi rõ rệt khi đời sống kinh tế - xã hội và văn hóa phát triển: tục cà răng, căng tai, tục tảo hôn, đa phu/đa thê hay hôn nhân cận huyết không tồn tại như trước đây. Hiện nay, tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời của người Brâu đã có nhiều biến đổi. Xu hướng hôn nhân đa tộc người ngày càng gia tăng. Các hình thức tìm hiểu/yêu đương của các cặp đôi nam nữ cũng đa dạng hơn

trước đây. Nam/nữ có nhiều kênh thông tin khác nhau để tìm hiểu và yêu đương trước khi kết hôn, trong đó có cả việc tìm hiểu nhau qua mạng xã hội. Người Brâu đã hiểu biết và tuân thủ Luật Hôn nhân và Gia đình, độ tuổi kết hôn của người Brâu có xu hướng tăng lên ở cả nam và nữ. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của cả nước thì độ tuổi kết hôn của người Brâu vẫn sớm hơn và vẫn xảy ra tình trạng tảo hôn, quan hệ tình dục sớm - độ tuổi vị thành niên (13-16 tuổi).

Đối với tộc người Brâu, khi áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đòi hỏi phải cân nhắc thận trọng, đặc biệt phải chú ý tới đặc điểm văn hóa, tâm lý tộc người, bị chi phối bởi những phong tục, tập quán riêng, quan niệm về tình dục, về tuổi kết hôn, về tiêu chuẩn chọn vợ, kén chồng... Cho nên, bên cạnh những kiến thức chuyên môn chung thì mỗi cán bộ cơ sở cần được tập huấn, cập nhật thêm về những đặc trưng văn hóa tộc người Brâu. Trên cơ sở đó, các tổ chức Đảng, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân cần phát huy vai trò trong công tác lãnh đạo, đẩy mạnh triển khai thực hiện và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục người dân thực hiện tốt Luật Hôn nhân và Gia đình, Pháp lệnh dân số bên cạnh việc xây dựng đời sống văn hóa cộng đồng, loại bỏ những hủ tục trong hôn nhân và gia đình, cụ thể: mở các lớp tìm hiểu về cơ chế tâm sinh lý lứa tuổi của con người, sức khỏe sinh sản vị thành niên, lớp tiền hôn nhân, quy định xử

phạt của pháp luật về quan hệ tình dục tuổi vị thành niên, các biện pháp tránh thai, sinh con ngoài ý muốn... Đặc biệt nhấn mạnh tới đến mục tiêu để khi đứa trẻ sinh ra được khỏe mạnh và được nuôi dưỡng đầy đủ về thể chất, tinh thần, trí tuệ và sức khỏe của sản phụ. Đồng thời kết hợp biện pháp xử phạt hành chính đối với những trường hợp tảo hôn, vi phạm luật, chính sách về hôn nhân và gia đình cũng như các yếu tố khác gây ảnh hưởng không tốt tới cá nhân, gia đình và xã hội.

Chương trình định canh, định cư, xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng... của

Đảng và Nhà nước ta là chủ trương hoàn toàn đúng đắn. Qua đó, người Brâu đã ổn định cuộc sống và phát triển. Tuy nhiên, việc triển khai nên có những ứng xử khoa học, phù hợp với truyền thống văn hóa tộc người, tránh áp đặt chủ quan gây lãng phí cũng như gây tâm lý ỷ lại, trông chờ vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, hay vì lợi ích trước mắt mà phá vỡ trật tự, khuôn mẫu, chuẩn mực trong các mối quan hệ cá nhân, gia đình và cộng đồng người Brâu. Kinh tế - xã hội phát triển, trình độ học vấn được nâng lên là nền tảng giúp đẩy lùi những hạn chế trong hôn nhân hiện nay. □

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Ngọc Quang. 2017. *Hôn nhân và gia đình của người Brâu ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Mỹ thuật.
2. Bùi Ngọc Quang. 2017. “Nghiên cứu về dân tộc Brâu từ năm 1986 đến nay”, trong *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 3 - Nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ-me, do Vương Xuân Tình (chủ biên). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
3. Friedrich Engels. 1961. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Tuyển tập Mác - Ăngghen. Tập VI. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
4. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa. 2002. *Từ điển bách khoa Việt Nam*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
5. Lê Ngọc Văn. 2011. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội
6. Nguyễn Thế Huệ. 2001. *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
7. Quốc hội. 2000. *Luật Hôn nhân và Gia đình*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Tổng cục Thống kê. 2019. *Tổng điều tra dân số và nhà ở*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
9. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi. 2020. *Báo cáo Kết quả 15 năm thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước*.
10. Vũ Tuấn Huy. 2004. “Hôn nhân và quá trình gia đình”, trong *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.